

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

Số 59/CTGTSG

“ V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
riêng, báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo
tài chính hợp nhất bán niên năm 2017”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : GTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP.HCM
4. Điện thoại : 08.38558649 Fax : 08.38558649
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Người được UQ CBTT : Phan Thị Tú Trinh – Kế toán Trưởng Công ty
Điện thoại : Cá nhân 0918483979, Công ty: 0838577405
6. Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính tổng hợp và báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày /08/2017 tại đường dẫn : www.giaothongsaigon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Anh Giao



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2017
đã được soát xét

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 11



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn Tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần 8 ngày 21 tháng 01 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/12/2015 phê duyệt phương án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn thuộc Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã hoàn thành công tác cổ phần và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sài Gòn, đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 10 ngày 30/08/2016.

Vốn điều lệ : 280.000.000.000 đồng

Trụ sở : 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ công ích duy tu, bảo trì đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông; xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, điện, bu điện, thủy lợi...; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích : Duy tu , sửa chữa công trình giao thông , công trình đường thủy.
- Duy tu, sửa chữa công trình: hủy lợi cây xanh, chiếu sáng, cầu , cống thoát nước, xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình dân dụng, các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp điện, chiếu sáng , bu điện, cây xanh và công trình thủy, thủy lợi.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành , tín hiệu giao thông, bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước.
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở).
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải.
- Phá dỡ các công trình thi công; San lấp, chuẩn bị mặt bằng.
- Cho thuê xe máy, thiết bị thi công.
- Thí nghiệm, kiểm định chất lượng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 01 Văn phòng công ty và 14 xí nghiệp trực thuộc, bao gồm:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
Công ty con					
- Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM	100%	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	
1. Văn phòng Công ty	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM	Quản lý chung	
2. Xí nghiệp đường bộ 1	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình	
3. Xí nghiệp đường bộ 4	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình	
4. Xí nghiệp đường bộ 6	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM	nt	
5. Xí nghiệp công trình 2	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM	nt	
6. Xí nghiệp công trình 3	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM	nt	
7. Xí nghiệp công trình 5	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM	nt	
8. Xí nghiệp công trình 6	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM	nt	
9. Xí nghiệp công trình 8	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM	nt	
10. Xí nghiệp công trình 9	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM	nt	
11. Xí nghiệp công trình 10	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM	nt	
12. Xí nghiệp công trình thanh niên	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM	nt	
13. Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM	Thi công xây dựng công trình B	
14. Xí nghiệp SX Bê tông nhựa nóng	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM	Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhựa tương nhựa đường, thi công xây dựng công trình B	
15. Xí nghiệp sản xuất và lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM	Thi công xây dựng công trình B, Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty và tình hình tài chính cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Minh Khiêm	Chủ tịch HĐQT
Ông	Huỳnh Minh Anh	Thành viên
Ông	Hoàng Anh Giao	Thành viên
Ông	Võ Anh Tú	Thành viên
Ông	Trần Thanh Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc
Ông	Võ Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phan Minh Hải Lăng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông	Nguyễn Minh Đức	Trưởng Ban kiểm soát
Ông	Hoàng Ngọc Hưng	Thành viên
Ông	Bùi Thống Nhất	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà	Phan Thị Tú Trinh	Kế toán trưởng
----	-------------------	----------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng không ai sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

IV. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau kết thúc ngày 30/06/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

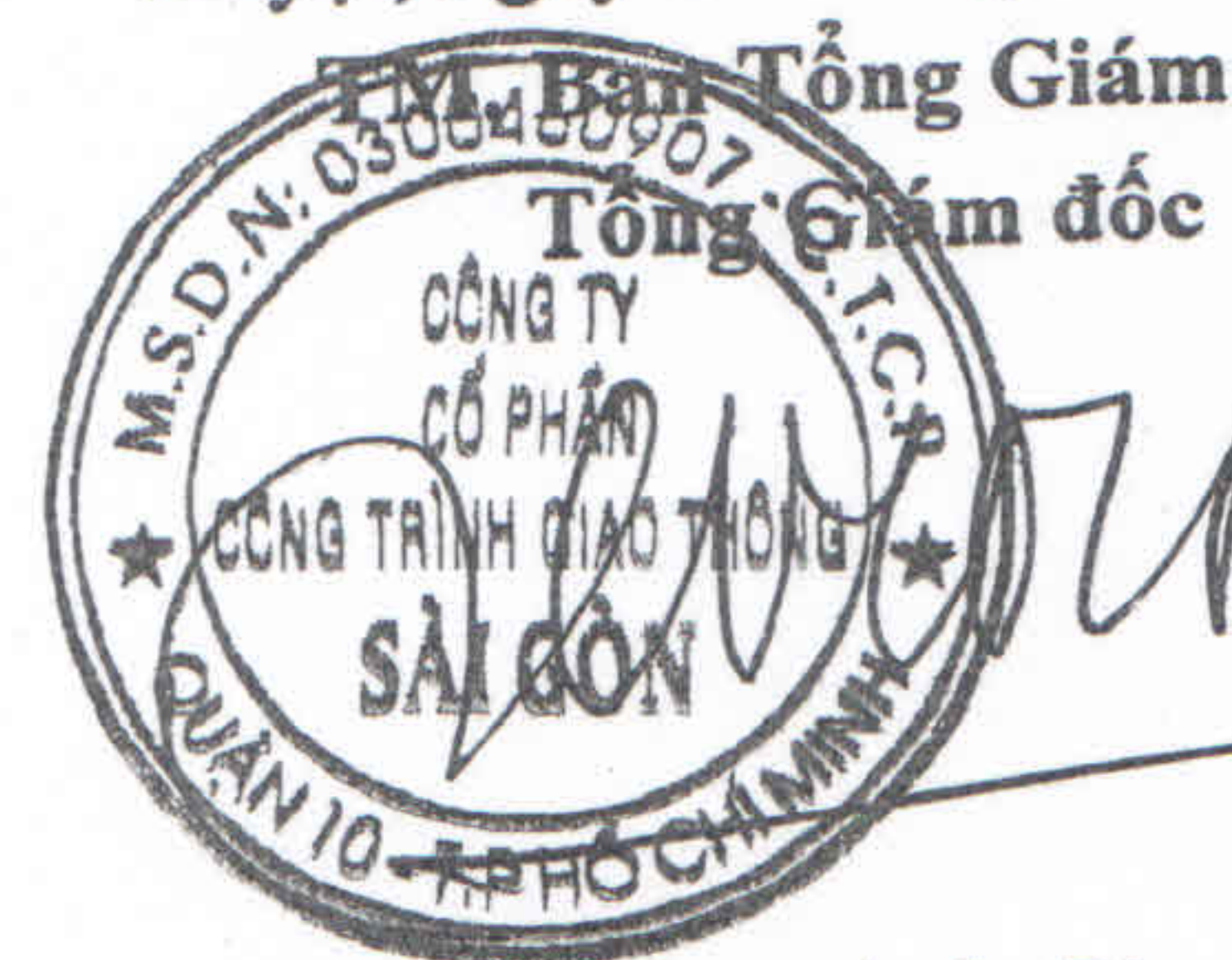
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 ngày 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Duyệt, ngày 16 tháng 08 năm 2017



Số: 506 /BCKT/TC/2017/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần công trình giao thông Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn, được lập ngày 16 tháng 8 năm 2017, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 21 tháng 08 năm 2017
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc

CỘNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		540.284.201.131	607.310.886.079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	210.526.276.643	240.058.998.375
Tiền	111		101.298.276.643	240.058.998.375
Các khoản tương đương tiền	112		109.228.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193.165.883.344	314.307.610.633
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	155.377.943.801	305.188.396.224
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.137.904.539	8.159.254.659
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	27.120.887.284	21.203.811.813
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(17.470.852.280)	(20.243.852.063)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	128.063.066.282	50.284.432.897
Hàng tồn kho	141		128.063.066.282	50.284.432.897
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.528.974.862	2.659.844.174
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	8.528.974.862	2.659.844.174
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159.052.300.282	172.228.100.051
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.980.615.122	14.355.510.458
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	17.980.615.122	14.355.510.458
II. Tài sản cố định	220		78.361.463.338	93.061.564.507
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	78.177.666.353	92.840.785.396
- Nguyên giá	222		195.152.497.413	204.636.149.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.974.831.060)	(111.795.363.900)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	183.796.985	220.779.111
- Nguyên giá	228		754.691.819	754.691.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(570.894.834)	(533.912.708)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	2.312.278.705	865.602.249
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.312.278.705	865.602.249
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		60.397.943.117	63.945.422.837
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	60.397.943.117	63.945.422.837
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		699.336.501.413	779.538.986.130

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		403.825.648.986	503.384.850.365
I. Nợ ngắn hạn	310		403.154.254.130	502.576.670.737
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	110.264.730.274	208.833.953.894
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		181.557.287.785	72.784.748.271
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.681.400.814	10.319.437.328
Phải trả người lao động	314		3.057.268.062	21.339.504.763
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2.649.059.204
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	71.595.269.178	119.972.744.098
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		31.791.767.383	54.284.913.224
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.206.530.634	12.392.309.955
II. Nợ dài hạn	330		671.394.856	808.179.628
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		671.394.856	808.179.628
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		295.510.852.427	276.154.135.765
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	294.689.598.955	275.332.882.293
Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	(13.620.668.176)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.689.598.955	8.953.550.469
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.965.957.562	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.723.641.393	8.953.550.469
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		821.253.472	821.253.472
Nguồn kinh phí	431	V.14	821.253.472	821.253.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		699.336.501.413	779.538.986.130

Người lập biểu



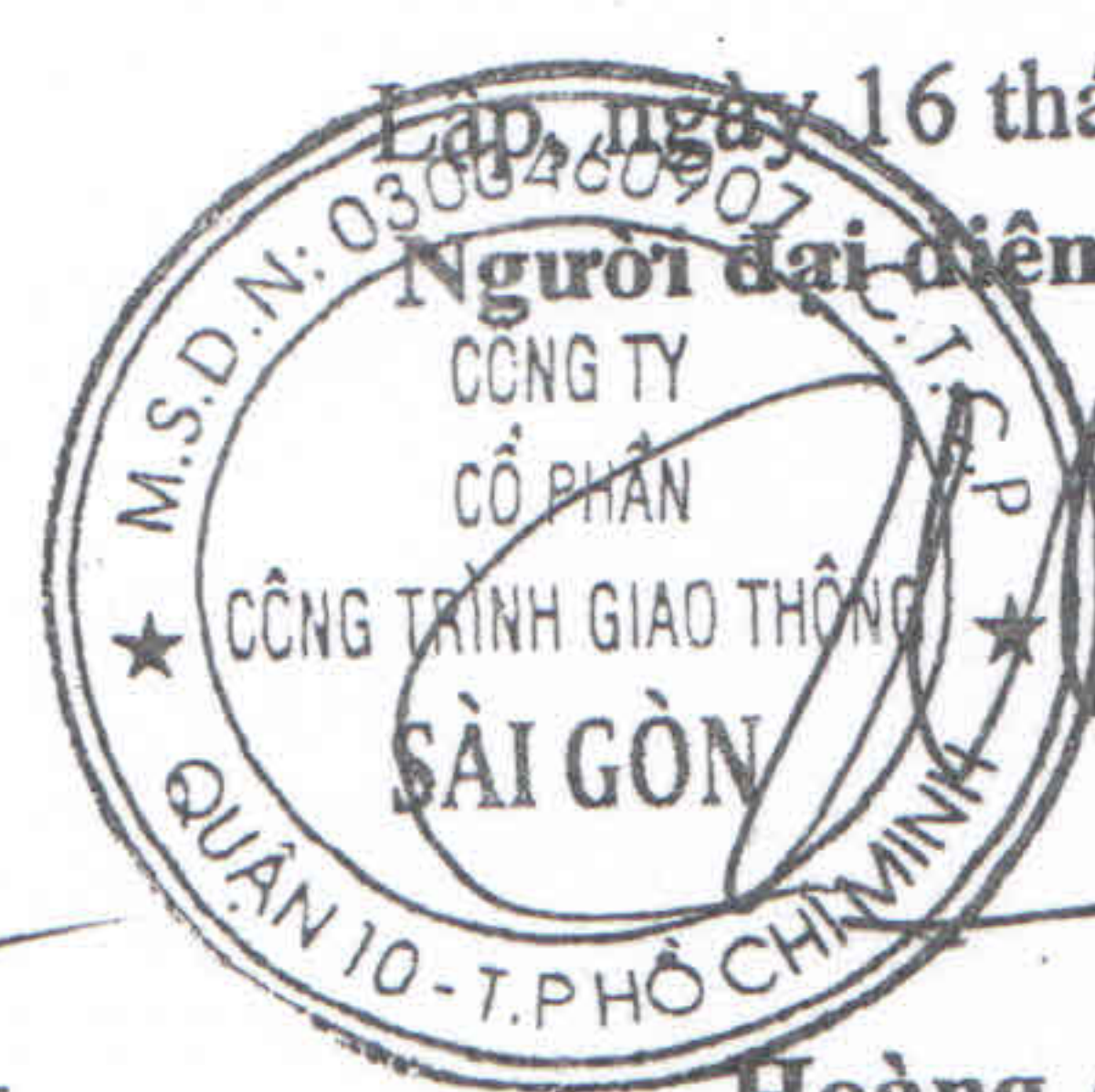
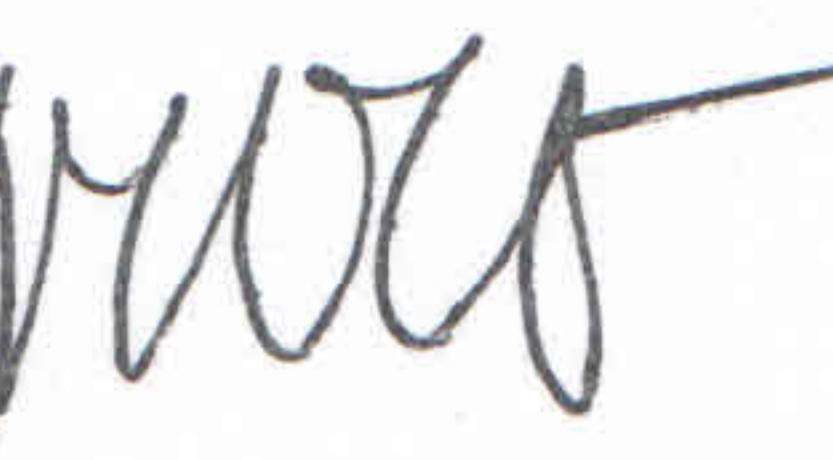
Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2017
Người đại diện theo pháp luật

Hoàng Anh Giao

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn
132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

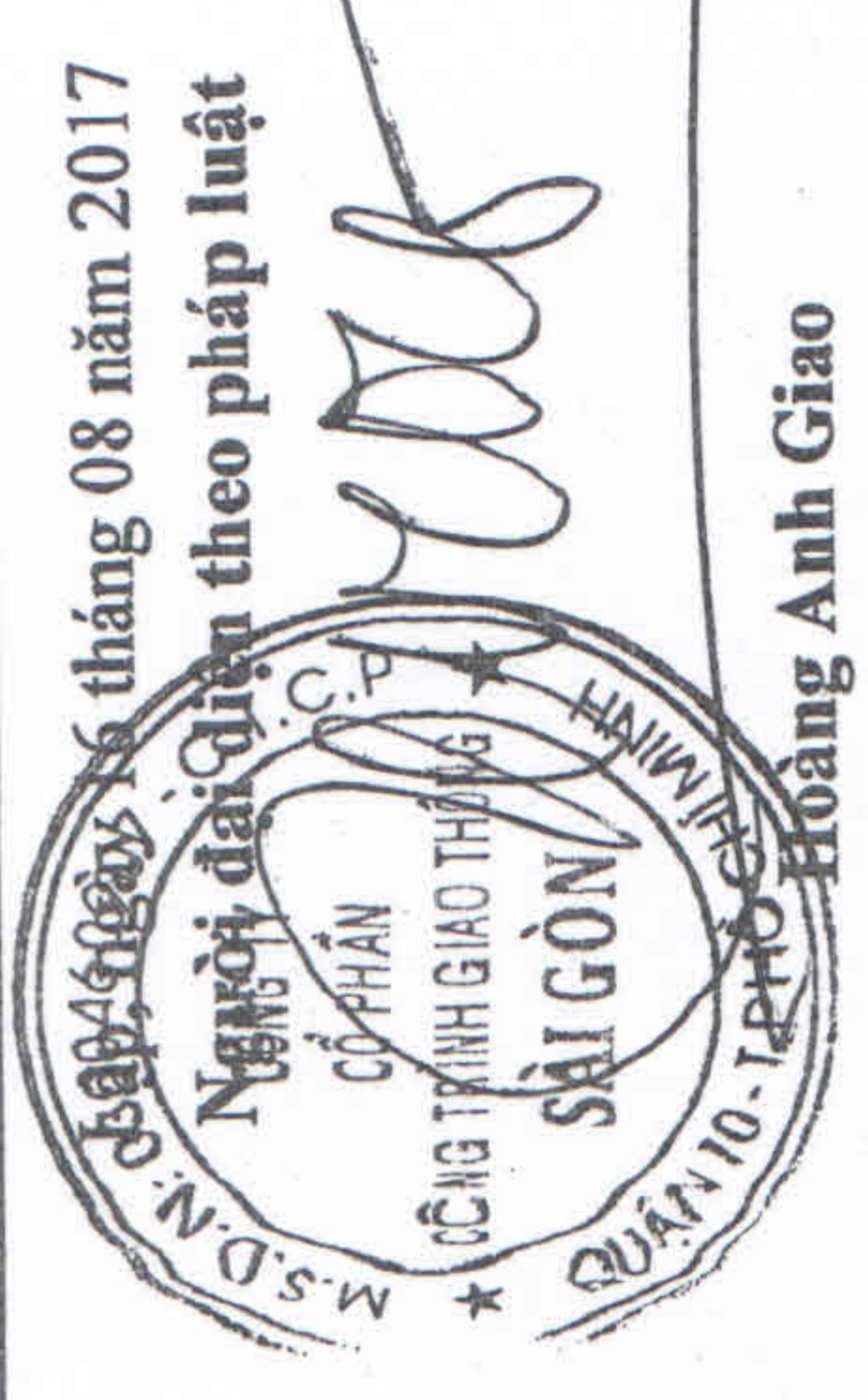
Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2017	30/06/2016	30/06/2017	30/06/2016
01	VI.1	226.954.603.207	193.699.005.653	280.463.104.640	213.366.940.274
02		-	-	-	-
10		226.954.603.207	193.699.005.653	280.463.104.640	213.366.940.274
11	VI.2	195.578.935.406	177.678.420.504	246.684.141.927	196.693.306.349
20		31.375.667.801	16.020.585.149	33.778.962.713	16.673.633.925
21	VI.3	1.003.303.857	849.067.670	1.829.313.239	1.541.176.243
24		-	-	-	-
26		22.565.413.609	7.071.996.189	24.250.299.706	8.272.977.884
30		9.813.558.049	9.797.656.630	11.357.976.246	9.941.832.284
31	VI.4	4.182.260.903	1.213.978.274	4.620.588.176	1.907.815.628
32	VI.5	4.777.555.687	899.824.661	5.075.378.342	994.340.570
40		(595.294.784)	314.153.613	(454.790.166)	913.475.058
50		9.218.263.265	10.111.810.243	10.903.186.080	10.855.307.342
51	VI.6	1.841.603.596	1.973.066.643	2.181.955.288	2.712.666.644
60		7.376.659.669	8.138.743.600	8.721.230.792	8.142.640.698
61		7.376.659.669	8.138.743.600	8.721.230.792	8.142.640.698
62		-	-	-	-
70	VI.7	263	291	311	291
71		-	-	-	-

Kế toán trưởng

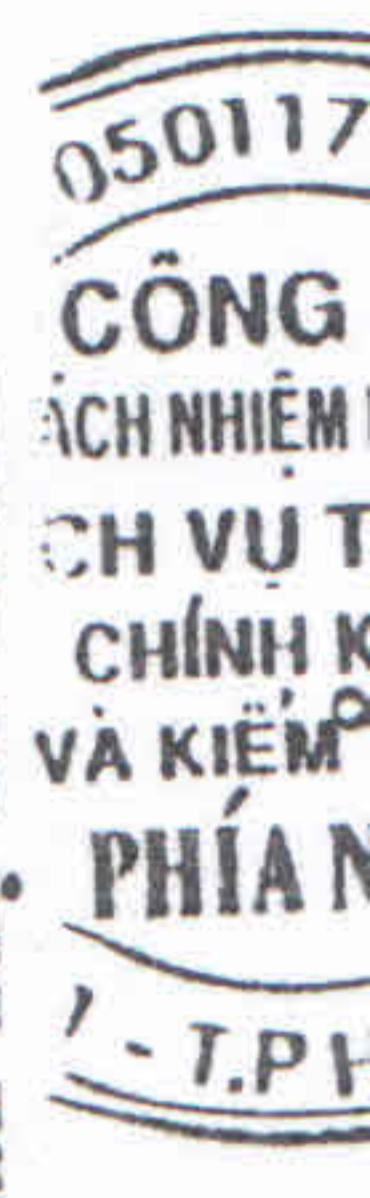
Người lập biểu

(Handwritten signature)

Ma Hoàng Kim Trang



Phan Thị Tú Trinh



Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc	
		30/06/2017	30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	10.905.596.681	10.855.307.342
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.044.901.670	10.074.283.987
- Các khoản dự phòng	03	(2.772.999.783)	(3.898.539.136)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.833.925.421)	(41.292.323.266)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.343.573.147	(24.261.271.073)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(606.612.515)	194.567.957.631
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(77.825.711.183)	(60.956.656.835)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	73.654.576.563	(106.103.987.616)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.547.479.720	1.160.453.796
- Thuế TNDN đã nộp	15	(3.650.114.064)	(7.057.760.732)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.883.513.619)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.579.678.049	(2.651.264.829)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.424.452.267)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.157.300.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.833.925.421	1.541.176.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.566.773.154	1.541.176.243

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số	minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/06/2017	30/06/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		22.657.509.033	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(45.150.654.874)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.186.027.094)	(12.189.087.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.679.172.935)	(12.189.087.795)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(29.532.721.732)	(13.299.176.381)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	240.058.998.375	170.897.343.011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	210.526.276.643	157.598.166.630

Người lập biểu

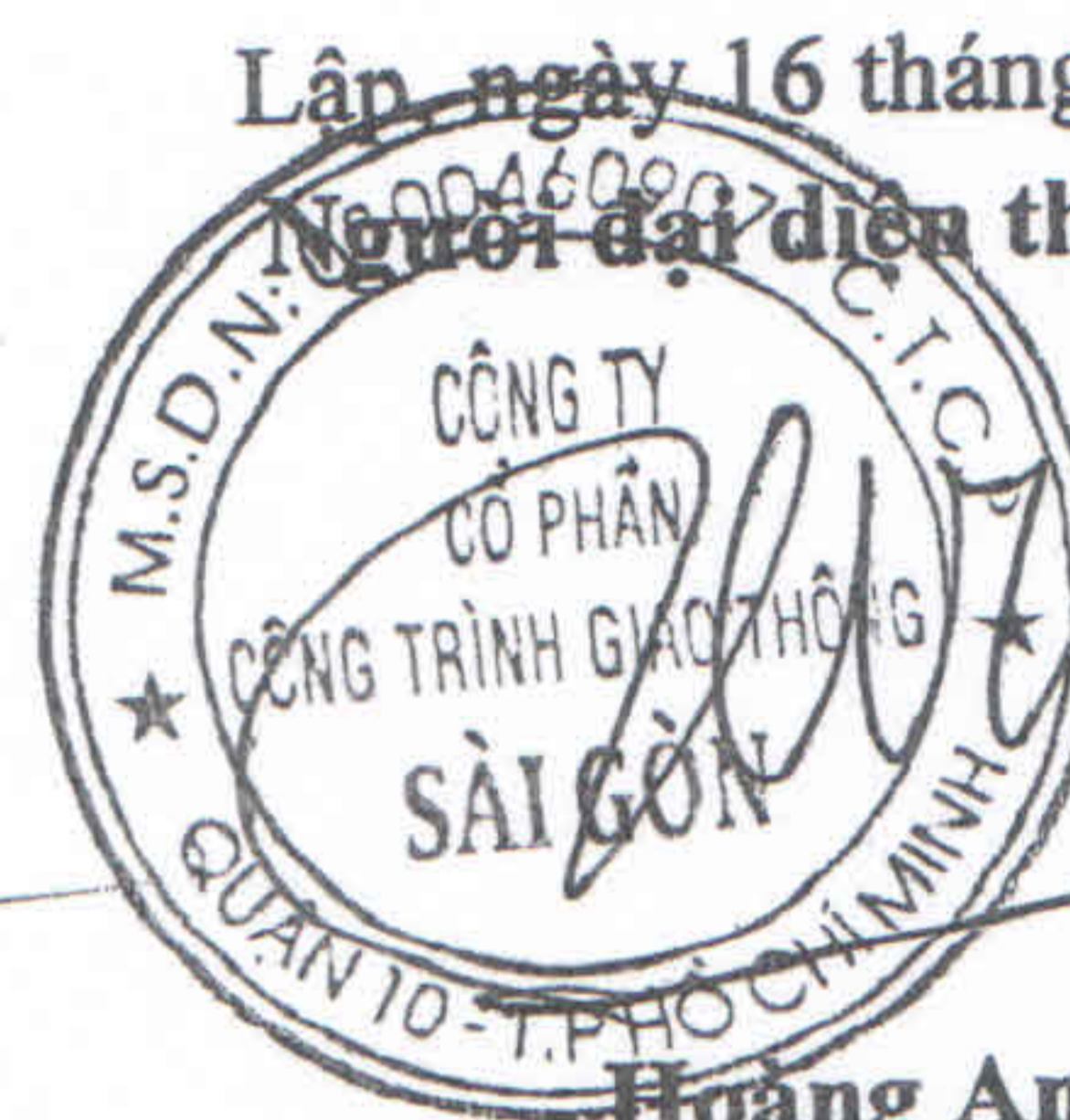
Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh

Lập ngày 16 tháng 08 năm 2017

Người đại diện theo pháp luật



Hoàng Anh Giao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn Tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần 8 ngày 21 tháng 01 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã hoàn thành công tác cổ phần và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sài Gòn, đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 10 ngày 30/08/2016.

Trụ sở: 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ công ích duy tu, bảo trì đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông; xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, điện, buro điện, thủy lợi...; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích : Duy tu , sửa chữa công trình giao thông , công trình đường thủy.
- Duy tu, sửa chữa công trình: huy lợi cây xanh, chiếu sáng, cầu , cống thoát nước, xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình dân dụng, các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp điện, chiếu sáng , buro điện, cây xanh và công trình thủy, thủy lợi.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành , tín hiệu giao thông, bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước.
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở).
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải.
- Phá dỡ các công trình thi công; San lấp, chuẩn bị mặt bằng.
- Cho thuê xe máy, thiết bị thi công.
- Thí nghiệm, kiểm định chất lượng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

6. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM
2. Xí nghiệp đường bộ 1	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM
3. Xí nghiệp đường bộ 4	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM
4. Xí nghiệp đường bộ 6	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM
5. Xí nghiệp công trình 2	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM
6. Xí nghiệp công trình 3	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM
7. Xí nghiệp công trình 5	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM
8. Xí nghiệp công trình 6	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM
9. Xí nghiệp công trình 8	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM
10. Xí nghiệp công trình 9	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM
11. Xí nghiệp công trình 10	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM
12. Xí nghiệp công trình thanh niên	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM
13. Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM
14. Xí nghiệp SX Bê tông nhựa nóng	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM
15. Xí nghiệp sản xuất và lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp.HCM



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 5/5/2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Niên độ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty con được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Do vậy, ngày Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 23/11/2016.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

- Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 04 năm
- Tài sản vô hình khác	04 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

+ **Quyền sử dụng đất :**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

+ Phần mềm kế toán:

Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay, nợ phải trả, thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thụ từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với nợ phải thu : áp dụng tỷ giá **mua** của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả : áp dụng tỷ giá **bán** của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá **mua** của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Quản lý và Đầu tư vốn Nhà nước - Tp.HCM	Việt Nam	Cổ đông lớn

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

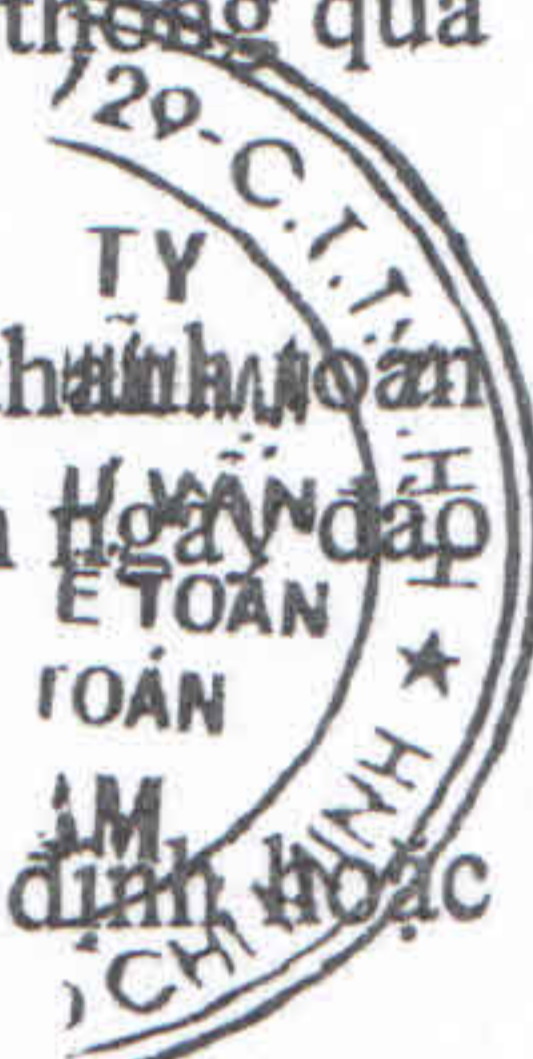
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	834.060.190	390.608.503
+ Văn phòng	675.846.614	256.986.592
+ Các xí nghiệp	158.213.576	133.621.911
+ Công ty con	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	100.464.216.453	239.668.389.872
+ Văn phòng	96.093.515.712	223.773.836.903
+ Các xí nghiệp	4.368.283.252	15.764.542.136
+ Công ty con	2.417.489	130.010.833
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	109.228.000.000	-
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	30.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Quận 5	19.228.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp.HCM - SME	60.000.000.000	-
Cộng	210.526.276.643	240.058.998.375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
2.1 Ngắn hạn		
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	25.246.792.024	56.607.913.305
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2	1.310.854.000	18.855.744.783
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3	891.654.000	20.826.808.238
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	19.268.175.777	33.554.812.668
Các khoản phải thu khách hàng khác	108.660.468.000	175.343.117.230
Cộng	155.377.943.801	305.188.396.224
2.2 Dài hạn		

2.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
3.1 Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hóa	-		94.207.937		
- Tạm ứng	3.771.639.625		2.744.568.866		
+ Văn phòng	1.011.236.156		928.249.411		
+ Các xí nghiệp	2.760.403.469		1.816.319.455		
- Phải thu khoản phải trả	580.516.262		212.726.401		
+ Văn phòng	28.787.680		29.993.430		
+ Các xí nghiệp	551.728.582		182.732.971		
- Phải thu khác - Văn phòng	11.828.658.918		7.377.531.492		
+ Xí nghiệp công trình 2	950.000		950.000		
+ Xí nghiệp công trình 4	1.187.994.938		1.187.994.938		
+ Xí nghiệp công trình 7	5.169.439.200		5.169.439.200		
+ Cảng Phú Định	4.000.000.000		-		
+ Đối tượng khác	1.470.274.780		1.019.147.354		
- Phải thu khác - các XN	10.940.072.479		10.774.777.117		
+ Xí nghiệp công trình 2	817.837.287		1.534.430.229		
+ Xí nghiệp công trình 3	6.175.111.884		1.179.260.699		
+ Xí nghiệp BTNN	878.453.395		5.213.398.767		
+ Xí nghiệp công trình 8	114.319.013		1.137.922.686		
+ Đối tượng khác	2.954.350.900		1.709.764.736		
Cộng	27.120.887.284	-	21.203.811.813	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.2 Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	17.980.615.122		14.355.510.458	
+ KQL GT Đô thị số 1	4.012.582.942		2.974.796.730	
+ KQL GT Đô thị số 2	3.092.360.530		2.538.949.780	
+ KQL GT Đô thị số 3	3.464.585.956		2.411.677.202	
+ KQL GT Đô thị số 4	4.931.674.359		4.184.481.079	
+ Công ty TNHH MTV Cảng Sông Tp.HCM	702.000.000		702.000.000	
+ Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn	625.346.120		431.544.620	
+ Trung tâm phát triển quỹ đất	550.000.000		550.000.000	
+ Cục QL đường bộ IV	502.146.215		474.142.047	
+ Các đối tượng khác	99.919.000		87.919.000	
Cộng	17.980.615.122	-	14.355.510.458	

4 . NỢ XẤU

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	17.470.852.280	-	20.243.852.063	-
<i>Chi tiết:</i>				
+ Khu QLGT đô thị số 2	-	-	2.772.999.783	-
+ Khu QLGT đô thị số 1	16.564.089.646	-	16.564.089.646	-
+ Khu QLGT đô thị số 4	31.646.000	-	31.646.000	-
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	845.116.634	-	845.116.634	-
+ CTCP Thiết kế và Xây dựng Công trình Sáu Hai Bốn Năm	30.000.000	-	30.000.000	-
Cộng	17.470.852.280	-	20.243.852.063	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	15.847.169.349	-	6.113.308.788	-
- Công cụ, dụng cụ	67.391.112	-	71.091.112	-
- Chi phí SXKD dở dang	112.148.505.821	-	44.100.032.997	-
Cộng	128.063.066.282		50.284.432.897	

6 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
6.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
6.2 Xây dựng cơ bản dở dang	2.312.278.705	865.602.249
- Xây dựng cơ bản	2.312.278.705	865.602.249
+ Trụ sở văn phòng tại Quận 7	2.312.278.705	865.602.249
- Sửa chữa	-	-
Cộng	2.312.278.705	865.602.249

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.602.451.971	106.881.404.720	85.392.343.236	1.681.838.823	78.110.546	204.636.149.296
Số tăng trong năm	-	156.909.091	1.385.161.176	-	-	1.542.070.267
- Mua trong năm		156.909.091	1.385.161.176			1.542.070.267
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm	6.387.564.337	2.174.944.545	2.463.213.268	-	-	11.025.722.150
- Thanh lý, nhượng bán	6.387.564.337	2.174.944.545	2.463.213.268			11.025.722.150
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	4.214.887.634	104.863.369.266	84.314.291.144	1.681.838.823	78.110.546	195.152.497.413
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.372.324.403	47.103.249.473	60.090.061.842	1.169.664.943	60.063.239	111.795.363.900
Số tăng trong năm	283.664.118	6.110.603.596	4.480.961.871	130.346.641	2.343.318	11.007.919.544
- Khấu hao trong năm	283.664.118	6.110.603.596	4.480.961.871	130.346.641	2.343.318	11.007.919.544
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm	2.062.619.812	1.682.295.606	2.083.536.966	-	-	5.828.452.384
- Thanh lý, nhượng bán	2.062.619.812	1.682.295.606	2.083.536.966			5.828.452.384
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	1.593.368.709	51.531.557.463	62.487.486.747	1.300.011.584	62.406.557	116.974.831.060
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.230.127.568	59.778.155.247	25.302.281.394	512.173.880	18.047.307	92.840.785.396
Tại ngày cuối năm	2.621.518.925	53.331.811.803	21.826.804.397	381.827.239	15.703.989	78.177.666.353

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	280.084.114	107.698.694	533.912.708
Số tăng trong năm	-	-	-	34.175.004	2.807.122	36.982.126
- Khấu hao trong năm	-	-	-	34.175.004	2.807.122	36.982.126
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	314.259.118	110.505.816	570.894.834
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	217.971.989	2.807.122	220.779.111
Tại ngày cuối năm	-	-	-	183.796.985	-	183.796.985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
9.1. Ngắn hạn		
9.2. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.077.859.304	1.268.069.769
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ - công ty con	11.969.697	7.333.334
- Lợi thế kinh doanh (*)	59.308.114.116	62.670.019.734
Cộng	<u><u>60.397.943.117</u></u>	<u><u>63.945.422.837</u></u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh là giá trị công cụ, dụng cụ (đã phân bổ hết giá trị sử dụng) nhưng được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.1. Ngắn hạn				
a. Văn phòng công ty	18.907.991.022	18.907.991.022	23.063.081.457	23.063.081.457
- Cty TNHH Stolt Bitumen VN		-	3.923.770.400	3.923.770.400
- CTCP TM và XNK vật tư giao thông (TRATIMEX)	5.243.662.050	5.243.662.050	1.285.055.200	1.285.055.200
- CTCP TM PAN		-	205.497.600	205.497.600
- Cty TNHH SX XD TM Yên Sinh	2.341.661.656	2.341.661.656	3.379.913.376	3.379.913.376
- Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường ADCo	2.628.601.800	2.628.601.800	1.187.241.000	1.187.241.000
- CN.Nhựa đường Sài Gòn	1.783.915.100	1.783.915.100	1.206.038.900	1.206.038.900
- Cty TNHH TM DV Vận tải XD Giao thông T&T		-	2.502.505.403	2.502.505.403
- Cty TNHH TM DV Thi Công XD Cầu Đường Hồng An	1.487.607.220	1.487.607.220	2.831.798.226	2.831.798.226
- Cty TNHH Đinh Phương Nam	1.039.296.281	1.039.296.281	1.843.254.810	1.843.254.810
- Cty TNHH TM XD Anh Dương	1.067.837.870	1.067.837.870	1.796.953.840	1.796.953.840
- Cty TNHH TM VT Quốc Như	1.082.176.346	1.082.176.346	153.991.592	153.991.592
- Phải trả các đối tượng khác	2.233.232.699	2.233.232.699	2.747.061.110	2.747.061.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Các Xí nghiệp trực thuộc	91.356.739.252	91.356.739.252	185.770.872.437	185.770.872.437
- Xí nghiệp đường bộ 1	19.938.002.075	19.938.002.075	59.689.628.989	59.689.628.989
- Xí nghiệp đường bộ 2		-	866.073.000	866.073.000
- Xí nghiệp đường bộ 4	2.792.961.123	2.792.961.123	7.069.682.334	7.069.682.334
- Xí nghiệp đường bộ 6	10.104.482.503	10.104.482.503	6.145.932.915	6.145.932.915
- Xí nghiệp SXLD THGT		-	1.619.825.248	1.619.825.248
- Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	1.661.859.551	1.661.859.551	24.945.309.985	24.945.309.985
- Xí nghiệp Công trình 2	14.615.254.348	14.615.254.348	10.771.419.774	10.771.419.774
- Xí nghiệp Công trình 3	11.182.014.363	11.182.014.363	38.279.225.798	38.279.225.798
- Xí nghiệp Công trình 5	5.197.360.334	5.197.360.334	5.412.840.631	5.412.840.631
- Xí nghiệp Công trình 6	4.252.291.143	4.252.291.143	3.325.155.539	3.325.155.539
- Xí nghiệp Công trình 8	5.418.489.346	5.418.489.346	10.219.770.067	10.219.770.067
- Xí nghiệp Công trình 9	3.971.172.092	3.971.172.092	5.681.108.505	5.681.108.505
- Xí nghiệp Công trình 10	5.785.783.349	5.785.783.349	7.592.719.678	7.592.719.678
- Xí nghiệp Công trình Thanh niên	3.942.880.499	3.942.880.499	2.101.320.200	2.101.320.200
- Xí nghiệp Cấp thoát nước	2.494.188.526	2.494.188.526	2.050.859.774	2.050.859.774
Cộng	110.264.730.274	110.264.730.274	208.833.953.894	208.833.953.894

10.2. Dài hạn

10.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

10.4. Phải trả người bán là các bên liên quan:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

11 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT	-	7.284.807.280	28.431.764.638	43.966.649.687	8.347.381.644	97.303.956
- Thuế TNDN	-	3.034.630.048	2.181.955.288	3.651.678.255	-	1.564.907.081
- Thuế TNCN	2.478.250.956	-	-	2.497.440.733	-	19.189.777
- Thuế, phí, lệ phí khác	181.593.218	-	1.243.065.764	1.243.065.764	181.593.218	-
Cộng	2.659.844.174	10.319.437.328	31.856.785.690	51.358.834.439	8.528.974.862	1.681.400.814

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
12.1. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- KPCĐ	188.837.220	184.082.500
- BHXH, BHYT, BHTN	1.051.289.555	-
- Phải trả về cổ phần hóa	949.497.162	1.043.705.099
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	56.518.921.646	95.452.887.371
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	851.690.458	23.285.656.183
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	55.667.231.188	72.167.231.188
- Phải trả về các khoản phải thu khác	254.518.585	2.331.150.309
- Phải trả ngắn hạn khác - Văn phòng	12.632.205.010	20.960.918.819
+ Công ty TNHH SX TM Liên Phú Đức	2.701.911.465	2.701.911.465
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	56.027.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	248.413.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	868.989.548	868.989.548
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.296.968.045	1.296.968.045
+ Xí nghiệp Công trình 7	190.244.285	190.244.285
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng C11	1.112.022.678	1.112.022.678
+ Đối tượng khác	2.281.802.475	456.674.468
- Phải trả ngắn hạn khác - các Xí nghiệp		
- Xí nghiệp đường bộ 1	394.355.432	9.394.881.211
- Xí nghiệp Công trình 3	261.266.267	2.426.934.535
- Khác	2.172.034.114	1.171.568.943
- Phải trả ngắn hạn khác - công ty con	67.551.397	55.664.337
Cộng	71.595.269.178	119.972.744.098
12.2. Dài hạn		
12.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	90.144.406.865	11.702.852.162	91.763.941.124	8.757.130.046	202.368.330.197	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				35.728.834.623	35.728.834.623	
- Tăng vốn trong kỳ trước	98.091.652.011				98.091.652.011	
- Tăng khác	91.763.941.124				91.763.941.124	
- Giảm khác						
+ Phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ				(26.775.284.154)	(26.775.284.154)	
+ Nộp và HFIC		(13.620.668.176)		(8.757.130.046)	(22.377.798.222)	
+ Khác		(11.702.852.162)	(91.763.941.124)		(103.466.793.286)	
Số dư cuối kỳ trước	280.000.000.000	(13.620.668.176)		8.953.550.469	275.332.882.293	
Số dư đầu năm nay	280.000.000.000	(13.620.668.176)		8.953.550.469	275.332.882.293	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				8.721.230.792	8.721.230.792	
- Tăng khác				8.813.297.549	8.813.297.549	
- Trích lập các quỹ						
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>				(458.479.855)	(458.479.855)	
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>		13.620.668.176			13.620.668.176	
- Chia cổ tức				(11.340.000.000)	(11.340.000.000)	
Số dư cuối năm	280.000.000.000			14.689.598.955	294.689.598.955	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số lượng CP	Giá trị
- Vốn góp của HFIC	49,00%	13.720.000	137.200.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,00%	14.280.000	142.800.000.000
Cộng	100%	28.000.000	280.000.000.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2017	01/01/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280.000.000.000	90.144.406.865
+ Vốn góp tăng trong năm	-	189.855.593.135
+ Vốn góp cuối năm	280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	11.340.000.000	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	28.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	28.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	28.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	-	(13.620.668.176)
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

14 . NGUỒN KINH PHÍ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	821.253.472	821.253.472
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	821.253.472	821.253.472

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

15.1. Tài sản thuê ngoài

15.2. Tài sản nhận giữ hộ

Tài sản nhận giữ hộ là các tài sản cố định không cần dùng phải bàn giao về Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) theo Quyết định 6110/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Tài sản nhận giữ hộ gồm: hệ thống phòng cháy chữa cháy khu nhà Văn phòng Công ty, Máy phát điện 5KVA, Máy bơm nước Rabbit và Trạm biến áp điện với tổng nguyên giá là 907.561.818 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2015 là 449.438.992 VND và giá trị còn lại là 458.122.826 VND.

15.3. Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
+ Ngoại tệ gốc USD	217,55	217,55

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	98.462.952.127	76.050.474.168
- Doanh thu thi công công trình	156.856.408.104	110.306.259.441
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	25.143.744.409	27.010.206.665
Cộng	280.463.104.640	213.366.940.274
1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
- Giá vốn duy tu sửa chữa đường bộ	72.853.580.508	65.128.261.991
- Giá vốn thi công công trình	149.233.565.216	105.110.128.191
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	24.596.996.203	26.454.916.167
Cộng	246.684.141.927	196.693.306.349

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.829.313.239	1.541.176.243
Cộng	1.829.313.239	1.541.176.243

4. THU NHẬP KHÁC

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
- Thu tiền bồi thường, phạt, hỗ trợ	4.090.873.575	
- Cho thuê xe, máy thi công	519.710.000	1.907.815.628
- Các khoản thu nhập khác	10.004.601	
Cộng	4.620.588.176	1.907.815.628

5. CHI PHÍ KHÁC

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.463.587.428	
- Chi phí xe, máy thi công	607.598.284	994.340.570
- Các khoản chi phí khác	4.192.630	
Cộng	5.075.378.342	994.340.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.903.186.080	10.855.307.342
+ Các khoản điều chỉnh tăng	6.590.362	2.708.025.878
Chi phí không hợp lệ không được khấu trừ	2.400.000	110.300.000
Chi phạt vi phạm	4.190.362	
Chi phí khác		2.597.725.878
- Tổng thu nhập chịu thuế	10.909.776.442	13.563.333.220
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất 20%)	2.181.955.288	2.712.666.644

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.721.230.792	8.142.640.698
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân	28.000.000	28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	311	291

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

- + Thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan
- + Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC

Cổ đông lớn

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

a. Bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Bên liên quan

Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2017

Thu nhập Ban Quản trị

1.280.110.000

b. Bên liên quan khác

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong 06 tháng đầu năm tài chính như sau:

Bên liên quan

Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2017

- + Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC
 - Trả tiền cổ tức, chuyển trả vốn nhà nước
 - Điều chỉnh, nộp khoản phải nộp về HFIC

5.556.600.000

22.433.965.725

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan

Nội dung nghiệp vụ

30/06/2017

01/01/2017

- + Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC
 - Phải trả khác

851.690.458

23.285.561.183

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	98.462.952.127	76.050.474.168
- Doanh thu thi công công trình	156.856.408.104	110.306.259.441
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	25.143.744.409	27.010.206.665
Cộng	280.463.104.640	213.366.940.274

5. Quản lý rủi ro của Công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Quản trị Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
30/06/2017				
Vay và nợ	31.791.767.383	-	-	31.791.767.383
Phải trả người bán	110.264.730.274	-	-	110.264.730.274
Phải trả người lao động	3.057.268.062	-	-	3.057.268.062
Các khoản phải trả khác	71.595.269.178	-	-	71.595.269.178
Cộng	216.709.034.897	-	-	216.709.034.897
01/01/2017				
Vay và nợ	54.284.913.224	-	-	54.284.913.224
Phải trả người bán	208.833.953.894	-	-	208.833.953.894
Phải trả người lao động	21.339.504.763	-	-	21.339.504.763
Chi phí phải trả	2.649.059.204	-	-	2.649.059.204
Các khoản phải trả khác	119.972.744.098	-	-	119.972.744.098
Cộng	407.080.175.183	-	-	407.080.175.183

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.526.276.643	240.058.998.375	210.526.276.643	240.058.998.375
Phải thu khách hàng	155.377.943.801	305.188.396.224	155.377.943.801	305.188.396.224
Trả trước cho người bán	28.137.904.539	8.159.254.659	28.137.904.539	8.159.254.659
Các khoản phải thu khác	45.101.502.406	35.559.322.271	45.101.502.406	35.559.322.271
Cộng	439.143.627.389	588.965.971.529	439.143.627.389	588.965.971.529
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	110.264.730.274	208.833.953.894	110.264.730.274	208.833.953.894
Người mua trả tiền trước	181.557.287.785	72.784.748.271	181.557.287.785	72.784.748.271
Vay và nợ	31.791.767.383	54.284.913.224	31.791.767.383	54.284.913.224
Phải trả người lao động	3.057.268.062	21.339.504.763	3.057.268.062	21.339.504.763
Chi phí phải trả	-	2.649.059.204	-	2.649.059.204
Các khoản phải trả khác	71.595.269.178	119.972.744.098	71.595.269.178	119.972.744.098
Cộng	398.266.322.682	479.864.923.454	398.266.322.682	479.864.923.454

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Quản trị cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017 là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Số liệu so sánh trên Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016, số liệu này bao gồm 2 giai đoạn: giai đoạn Công ty TNHH Một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn (từ ngày 01/01 đến 04/05/2016) và giai đoạn CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (từ ngày 05/05 đến ngày 30/06/2016) do đơn vị cung cấp.

Do vậy, chúng tôi xin lưu ý người đọc về Số liệu so sánh được trình bày chỉ mang tính chất tham khảo không sử dụng để so sánh tình hình tài chính của công ty do sự khác nhau về giai đoạn, chủ thể lập báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh trên đã được điều chỉnh hồi tố Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01 đến 04/05/2016 của Đơn vị Chủ quản là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) phê duyệt ngày 05/06/2017.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh thay đổi trên Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày lại như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	Mã số	Tại ngày 31/12/2016		Chênh lệch
		Trình bày lại	Đã phát hành	
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	305.188.396.224	306.348.967.444	(1.160.571.220)
Phải thu ngắn hạn khác	136	21.203.811.813	23.902.940.326	(2.699.128.513)
Cộng Tài sản		326.392.208.037	330.251.907.770	(3.859.699.733)
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	72.784.748.271	72.639.357.362	145.390.909
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	10.318.802.262	10.427.931.594	(109.129.332)
Phải trả người lao động	314	21.130.253.682	21.890.569.153	(760.315.471)
Phải trả ngắn hạn khác	319	121.417.079.761	100.830.552.091	20.586.527.670
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	12.392.309.955	12.372.988.131	19.321.824
B. Vốn chủ sở hữu				
Quỹ đầu tư phát triển	418	(13.620.668.176)	-	(13.620.668.176)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.951.139.868	19.071.967.025	(10.120.827.157)
Cộng Nguồn vốn				(3.859.699.733)

Người lập biểu

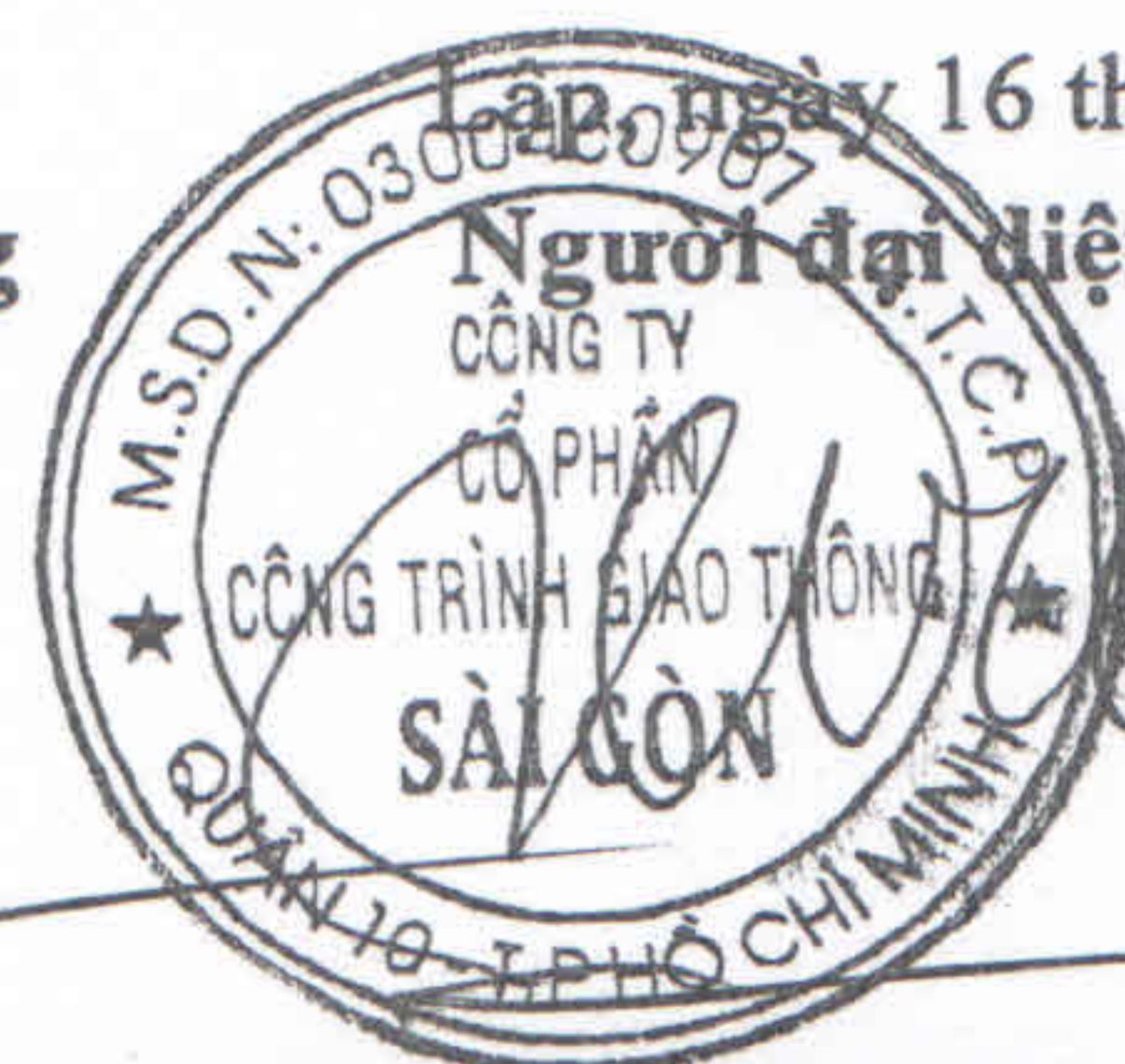
Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh

Lập ngày 16 tháng 08 năm 2017

Người đại diện theo pháp luật



Hoàng Anh Giao